

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 15

- Bộ Loại Phẩm Hội: (Bộ phận, thứ loại nơi phẩm, hội).

Chương này gồm hai phần chính:

Một: Biện minh về một số ý xuất xứ, tổng quát.

Hai Từ câu: “Ở trong đây có bốn phần” tiếp xuống: Là chia chương giải thích. Bốn phần là:

1. Làm rõ bộ gốc.
2. Hiện bày phẩm, Hội.
3. Biện minh về chi loại.
4. Biện giải về chỗ giải thích, bàn luận.

Trong phần một (Làm rõ bộ gốc), bản Số giải đã lược nêu ra mười loại:

Thứ nhất Bản kinh tóm lược.

Hai: Bản kinh Hạ.

Ba: Bản kinh Trung.

Bốn: Bản kinh Thượng.

Năm: Kinh Phổ Nhãn.

Sáu: Kinh Đồng thuyết.

Bảy: Kinh Dị thuyết.

Tám: Kinh Chủ Bạn.

Chín: Kinh Quyển Thuộc.

Mười: Kinh Viên mãn).

- Số từ câu: “Tạng Ma Ha Diễn là Văn Thù Sư Lợi...” tiếp xuống:

Là phần bàn về loại thứ hai (Bản kinh Hạ), tức nói về việc kết tập phần kinh nơi pháp tạng. Có ba Tôn giả A-nan, Trung Hoa dịch là Khánh Hỷ, giữ việc kết tập Tạng Thanh-văn. Một Tôn giả A-nan Bạt đà Trung Hoa dịch là Hỷ Hiền giữ việc kết tập Tạng Độc-giác. Tôn giả A-nan thứ ba gọi là A Nan Già La, Trung Hoa dịch là Hỷ Hải, giữ phần kết tập

Tạng Bồ tát. Ba vị ấy chỉ là một người, tùy theo đức hạnh mà có cách gọi tên khác. Do Tôn giả A-nan là bậc đa văn; nghe, lãnh hội và nghĩ nhớ kỹ những điều đã lãnh hội, tích tụ ba Tuệ, hoàn thiện về văn nghĩa, cùng góp phần giữ gìn tổng rừ một cách tự tại về ba Tạng giáo pháp.

- Nói “Ở trong khoảng núi Thiết Vi kết tập kinh này”: Đây là theo sách “Toản Linh Ký”. Nhưng tập ghi chép này vốn do Hòa Thượng tạng tạo ra (tức đại sư Hiền Thủ: 643-712), sau trải qua thời gian có sự sửa đổi bổ sung Thời bấy giờ kinh luận hầu như không có, đại sư Hiền Thủ chỉ dựa vào việc hỏi đáp nơi Tam Tạng Nhật Chiếu (tức đại sư Đại Bà Ha La 613-687, người đã dịch phẩm Nhập pháp giới. Kinh Hoa Nghiêm, và một số kinh khác như kinh Phương Quảng đại Trung nghiêm v.v...), nên đây chỉ là sự tương truyền của Tây Vực.

Nhưng sách “Toản Linh Ký” và “San Định ký” (Tức Phẩm này của đại sư Tuệ Uyển 673-743, đệ tử của đại sư Hiền Thủ) đều cho là luận Đại Trí Độ nói, nhưng chưa thấy văn. Luận kinh Kim Cang Tiên cũng đồng với thuyết này, cho rằng Phật đã ký thuyết: Khoảng giữa hai cõi ngoài núi Thiết Vi, chiêu tập tám mươi ức na do tha, các vị A la hán, và vô lượng vô biên hằng hà sa Bồ tát, để làm công việc kết tập.

- Số câu: “Bồ tát Long Thọ đến Long cung thấy được bộ kinh “Đại Bất tư nghi” ấy, có tất cả là ba Bản” (Ba bản là: Bản kinh Hạ, Bản kinh Trung, và bản kinh Thượng). Sách “Toản Linh Ký” đã dẫn từ “Tây Vực Ký” của Tam Tạng Chân Đế (499-569) để viết như trên. Sách “Long Thọ Biệt Truyện” cũng nói tới việc Bồ tát đã đi vào Long cung, thấy được bộ kinh kia... về Bồ tát Long Thọ, thì xét nơi kinh Lăng Già, bản dịch gồm bảy quyển (do Đại sư Thật Xoa Nan Đà dịch. Đại sư Thật Xoa Nan Đà 652-70 cũng là người đã dịch kinh Hoa Nghiêm, bản tám mươi quyển) đức Như Lai đã ký thuyết: “Này Đại Tuệ! Ông nên biết là sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, vào đời vị lai, sẽ có người duy trì và phát huy chánh pháp của Ta. Vị Tỳ-kheo ấy là bậc đại danh đức, người vùng nam Thiên Trúc, hiệu là Long Thọ, sẽ có khả năng phá bỏ mọi thứ chấp trước về có không, ở ngay nơi thế gian hiển bày pháp Đại thừa Vô thượng của Như Lai, chứng đắc địa Hoan Hỷ, vãng sanh về cõi nước An Lạc”. Sách “Tây Vực ký” của Tam Tạng pháp sư Huyền Tráng (600-664) cũng nói nhiều về sự tích được lưu hành ấy.

- Số câu: “Nước Già câu Bàn có đủ bản kinh ấy” (Bản kinh ấy tức bản kinh hạ mà Bồ tát Long Thọ đã thấy ở Long cung, đã đọc tụng, gồm bốn mươi tám phẩm, mười vạn kệ).

Xét sách “Khai Hoàng Tam Bảo Lục” (Tức sách Lịch đại Tam

bảo Ký của Phí Trường Phòng, soạn xong vào năm thứ mười bảy niên hiệu khai Hoàng, Nhà Tùy TL 597), thì về phía đông nam nước Vu điền hơn hai ngàn dặm, có nước Già-Câu-Bàn. Theo tương truyền, quốc vương Lịch Diệp của nước ấy hết lòng quý trọng giáo pháp Đại thừa. Chư vị danh tăng của các nước khác, khi đi vào nước Già Câu Bàn, đều được khảo xét qua về hành trạng tu tập. Nếu là học giả về Tiểu Thừa thì không giữ lại, còn là người của Phật giáo Đại thừa thì thỉnh ở lại để cúng dường. Trong vương cung có phòng tàng trữ các bộ kinh Hoa Nghiêm, Ma ha Bát-nhã, Đại Vân v.v... và bộ Hoa Nghiêm mười vạn kệ. Nhà vua đích thân trông coi công việc này, lại luôn dùng hương hoa cúng dường rất là trang nghiêm... Lại nữa, về phía Đông nam nước Già Câu Bàn, cách chừng hai mươi dặm, có ngọn núi hiểm trở, trong núi đó đã cất giữ các bộ kinh như Hoa Nghiêm, Bảo Tích, Lăng Già, Xá Lợi Phất Đà La Ni, Đô Tát La Tạng, Ma Ha Bát-nhã, Đại Vân v.v... gồm mười hai Bộ, mỗi bộ đều mười vạn kệ. Đây là phép nước được nối tiếp qua nhiều đời, xem kinh điển là vật báu, cần được giữ gìn.

Vào đầu đời Đông Tấn (317-420), có Sa môn Chi pháp Lãnh, tâm chí yêu thích giáo pháp Đại thừa, đã quên mình để cầu pháp, gói lương khô, quấy giấy bút, lặn lội tìm đến nước Già Câu Bàn kia, hết lòng thành khẩn thỉnh xin, mới có được phần trước của kinh Hoa Nghiêm gồm ba vạn sáu ngàn kệ mang về Trung Hoa, tức là kinh Hoa Nghiêm được dịch vào đời Đông Tấn gồm sáu mươi quyển (Do đại sư Phật Đà Bạt Đà La 359-429 dịch vào khoảng năm 418 TL)...

Lại xét về bản kinh Hoa Nghiêm hiện tại được đưa từ nước Vu Điền tới, nói chung là gồm hơn bốn vạn kệ. Còn bản kinh được dịch vào đời Đông Tấn, nơi hội thứ nhất nói về thế giới Hoa Tạng, câu văn nhiều chỗ thiếu sót, sơ lược, khó lãnh hội hết ý nghĩa. Đến bản dịch gồm tám mươi quyển thì trở nên sáng rõ, có thể nhận thấy. Vậy tuy bản dịch gồm mười vạn kệ chưa được hoàn toàn, nhưng đã có được bản hơn bốn vạn kệ tức “bản kinh tóm lược” nêu trên (Loại thứ nhất), văn cũng khá đủ.

- Sở câu: “Tức do Tỳ-kheo Hải Vân giữ lấy”: Tỳ-kheo Hải Vân là vị thiện hữu thứ ba của Đồng tử Thiện Tài, như kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ sáu mươi hai đã thuyết giảng. (Đây là phần thuộc loại thứ năm: Kinh Phổ Nhãn).

- Sở câu: “Như phẩm Bất Tư Nghị pháp nói”: Tức trong phần bàn về nhân của “pháp Nhĩ” nơi môn “Giáo khởi Nhân Duyên” đã nêu dẫn (đây là phần thuộc loại thứ sáu: Kinh Đồng Thuyết).

- Sở câu: “Sắc cùng với chẳng phải sắc ấy, ngôn từ chẳng phải

là ngôn từ”. (Đây là phần bàn về loại thứ bảy Kinh Dị Thuyết). Sắc cùng với chẳng phải là sắc, đối với âm thanh, Danh, Cú, Văn. Nghĩa là ở trong Thể, dùng âm thanh làm Thể, tức là chỗ thu tóm của Sắc uẩn. Danh, Cú, Văn làm Thể thì chẳng phải là sắc uẩn, nên nay đều chẳng thể xác định. Nói “Ngôn từ chẳng phải là ngôn từ” là gồm đối với thể (nội dung) của nghĩa mà các pháp hiển bày thì Âm thanh, Danh, Cú, Văn đều thuộc nơi ngôn từ, còn nghĩa mà các pháp hiển bày nghĩa thì chẳng phải là ngôn từ. Nay do cảnh giới khác, loại cũng không giống nên chẳng thể định rõ.

- Số câu: “Cho nên trong quyển thứ bảy mươi ba (kinh Hoa Nghiêm) gọi là “Nhân Luân viên mãn”: Kinh Hoa Nghiêm bản dịch vào đời Tấn chỉ gọi là “Tu-đa-la viên mãn”. Ở đây, là Dạ thần Đại Nguyên Tinh Tấn Lực, thuật về chuyện xa xưa, từng là Thái tử Thiện Phục cứu độ bao kẻ nơi chốn ngục tù. Nửa tháng thực hành pháp bố thí lớn, cho tới ngày mười lăm sẽ bị vua cha xử trị, đức Như Lai pháp Luân Âm Hư Không Đẳng Vương đã vào hội, vì họ mà giảng nói kinh Phổ chiếu Nhân Luân ấy.

- Số câu: “Phần thứ hai là nói về sự sai biệt của Hội, Phẩm”: Tức là làm rõ chỗ giống nhau, khác nhau giữa hai bản kinh Hoa Nghiêm dịch vào đời Tấn (60 quyển) và bản dịch hiện tại (dịch vào đời Đường, 80 quyển). Phần này gồm hai:

1. Nêu tổng quát.

2. Từ câu: “Bản kinh hiện tại với chín hội” tiếp xuống: Là biện giải riêng. Trong phần biện giải riêng này được phân làm hai:

Một: Nêu rõ sự khác nhau về Hội.

Hai: Từ câu: “Bản hiện tại có ba mươi chín phẩm” tiếp xuống: Là làm rõ chỗ bất đồng về phẩm.

Một: Nói “Chín hội, ba mươi chín phẩm”, phân tiếp dưới, theo văn giải thích trong ấy sẽ nêu bày đầy đủ, ở đây chỉ xin tóm lược. Các hội một, hai, ba mỗi hội có sáu phẩm. Hội thứ tư có bốn phẩm. Hội thứ năm có ba phẩm. Hội thứ sáu có một phẩm. Hội thứ bảy có mười một phẩm, hai hội tám và chín, mỗi hội có một phẩm, tổng cộng là ba mươi chín phẩm. Nói “Chín hội, (tám mươi quyển)” là:

Hội thứ nhất: Là Bồ-đề đạo Tràng (được thuyết giảng tại Bồ-đề đạo tràng gồm từ quyển một đến quyển mười một).

Hội thứ hai: pháp đường Phổ Quang, (từ quyển 12-15).

Hội thứ ba: Đạo Lợi Thiên cung, (từ quyển 16-18).

Hội thứ tư: Dạ Ma Thiên cung, (từ quyển 19-21).

Hội thứ năm: Đâu Suất Thiên cung, (từ quyển 22-33).

Hội thứ Sáu: Tha Hóa Tự Tại Thiên, (từ quyển 34-39).

Hội thứ Bảy: Pháp đường Phổ Quang lần hai, (từ quyển 40-52).

Hội thứ tám: Pháp đường Phổ Quang, lần ba, (từ quyển 53-59).

Hội thứ chín: Khu lâm viên Kỳ Đà, Cấp Cô Độc, (từ quyển 60-80).

Tên gọi của chín hội đến phần Số giải tiếp dưới sẽ nói rõ.

- Số câu: “Nói ba mươi chín phẩm”: Là do trong mỗi mỗi hội đều có phần mở đầu, phần chính thức nêu giảng, nên cần rõ thứ lớp ra sao. Hội thứ nhất có sáu phẩm: phẩm một là Thế Chủ Diệu Nghiêm. Phẩm hai là Hiện Tướng. Phẩm ba là Tam muội Phổ Hiền. Phẩm bốn: Thế giới thành tựu. Phẩm năm: Thế giới Hoa Tạng. Phẩm sáu: Tỳ Lô Giá Na.

Hội thứ hai có sáu phẩm: Phẩm bảy: Danh Hiệu. Phẩm tám: Tứ đế. Phẩm chín: Quang Minh Giác. Phẩm mười: Bồ tát Văn minh. Phẩm mười một: Tịnh Hạnh. Phẩm mười hai: Hiền Thủ.

Hội thứ ba có sáu phẩm: Phẩm mười ba: Thăng Tu Di Sơn Đỉnh. Phẩm mười bốn: Tu Di Đỉnh thượng kệ tán. Phẩm mười lăm: Thập Trụ. Phẩm mười sáu: Phạm Hạnh. Phẩm mười bảy: Sơ phát tâm công đức. Phẩm mười tám: Minh pháp.

Hội thứ tư có bốn phẩm: Phẩm mười chín: Thăng Dạ Ma Thiên cung. Phẩm hai mươi: Dạ Ma cung trung kệ tán. Phẩm hai mươi mốt: Thập Hạnh. Phẩm hai mươi hai: Vô Tận Tạng.

Hội thứ năm có ba phẩm: Phẩm hai mươi ba: Thăng Đâu xuất Thiên cung. Phẩm hai mươi bốn: Đâu xuất cung trung kệ tán. Phẩm hai mươi lăm: Thập hồi hương.

Hội thứ sáu có một phẩm là phẩm hai mươi sáu: Thập địa.

Hội thứ bảy có mười một phẩm: phẩm hai mươi bảy: Thập định. Phẩm hai mươi tám: Thập Thông. Phẩm hai mươi chín: Thập Nhẫn. Phẩm ba mươi: A-tăng-kỳ. Phẩm ba mươi mốt: Như Lai Thọ Lượng. Phẩm ba mươi hai: Chư Bồ tát Trụ xứ. Phẩm ba mươi ba: Phật Bất Tư Nghị pháp. Phẩm ba mươi bốn: Như Lai Thập Thân Tướng Hải. Phẩm ba mươi lăm: Tùy Hảo Quang minh công đức. Phẩm ba mươi sáu: Phổ Hiền Hạnh. Phẩm ba mươi bảy: Như Lai Xuất Hiện.

Hội thứ tám có một Phẩm: Phẩm ba mươi tám: Ly thế gian.

Hội thứ chín có một phẩm: Phẩm ba mươi chín: Nhập pháp giới.

Sở dĩ trước sau theo thứ lớp như thế là vì:

Một: Phạm bậc Thánh nhân nêu giảng giáo pháp ắt có tính chất lần lượt. Như muốn truyền đạt những ngôn từ vi diệu thì trước hết nói về

ba thứ thế gian trang nghiêm, thanh tịnh, là phần mở đầu tổng quát của chín hội, nêu lên nguyên do của pháp lớn, nên phẩm đầu được mang tên là “Thế Chủ Diệu Nghiêm”, giống như phần tựa của các kinh.

Hai: Nguyên do được làm rõ, bấy giờ nhằm cho thấy là đã đến lúc chính thức thuyết giảng, chúng hội đồng đảo đều dấy khởi suy nghĩ, nêu câu hỏi về mở đầu, đức Như Lai sẽ đáp lại, nên trước là hiển bày tướng lành. Từ kim khẩu phóng ánh sáng như là phương thức mời gọi chư vị Bồ tát từ phương xa vân tập tới pháp hội. Hào quang tỏa rực chỉ rõ vị chủ của việc thuyết giảng diệu pháp. Vô số các cõi đều chấn động là sự đánh thức đối với muôn loài. Trước chỗ Phật ngự bày ra các thứ hoa quý là biểu hiện cho quả của y báo trang nghiêm. Tướng Bạch hào hiển rõ nơi chúng hội là nhằm sáng tỏ diệu pháp từ đức Thế Tôn truyền giảng. Tóm lại đây chính là đầu mối của công việc thuyết pháp, nên phẩm này có tên là Như Lai Hiện Tướng.

Ba: Tướng lành đã hiện rõ, vị pháp chủ sắp sửa tuyên giảng, bậc trưởng tử của đức Như Lai, tức Bồ tát Phổ Hiền, hào quang đã hiện ra, là nhằm chứng tỏ sự thấu triệt một cách sâu xa tâm niệm của bậc Thánh, muốn hiển bày chỗ khó nghĩ suy, nên trước là nhập định, trong thì quán chiếu sự lý, ngoài thì xem thấu căn cơ, trên là cảm ứng với sự gia hộ của Phật, dưới là làm khuôn phép cho muôn loài. Do vậy, phẩm này có tên là Phổ Hiền Tam muội.

Bốn: Đã vào sâu nơi pháp Định, được chư Phật ngợi khen, ra khỏi Định mở lời thì lời ấy ắt hợp với sự thật. Trước nêu ra y báo của đức Như Lai, nói tổng quát về nguyên do của vô số vô lượng các cõi trong mười phương, nên phẩm này có tên là Thế giới thành tựu.

Năm: Sự thành tựu ấy mới là biện minh chung về vô lượng thế giới trong mười phương. Phần tiếp theo là làm rõ riêng về thế giới nghiêm tịnh từ xa xưa của đức bốn sư, sự sắp đặt, thành lập, trang nghiêm vô tận, lượng bằng hư không, cảnh bao hàm cả pháp giới. Cho nên phẩm này được gọi là Thế giới Hoa Tạng.

Sáu: Y báo thù thắng, ắt có chỗ tạo nhân. Đây chính là ngọn nguồn xa, dòng chảy nối tiếp dài, gốc rễ sâu nên mới tươi tốt. Do vậy, nêu bày về kiếp xưa làm Thái tử, trải qua các sự việc khó có thể nghĩ suy, tu tập đủ đầy các nhân thù thắng, làm nghiêm tịnh vô lượng các cõi trong mười phương, tức nêu người để làm rõ pháp, nên phẩm này mạng tên là “Tỳ Lô Giá Na”.

- Sáu phẩm trên là nêu rõ tổng quát về “Nhân quả sở tín” (lớp một của năm lớp Nhân Quả), là Hội thứ nhất, cũng gọi là “Nêu lên quả để

khuyến khích chúng chúng hội vui thích phát sinh tín tâm”.

- Hội thứ hai gồm sáu phẩm:

Bảy: Do chỗ tin tưởng như trên mới biên minh về quả của y báo. Bây giờ để phát khởi sự tin tưởng sâu xa, cần phải có nhận thức về chánh báo đánh. Do vậy, trước nêu rõ về chánh báo là ba nghiệp thân, ngữ, ý của Như Lai. Thân mang tính chất tổng quát nên cần nêu bày trước. Ứng hợp với muôn loài mà thành tựu thân, theo sự ứng hợp ấy mà lập hiệu, nên phẩm này được mang tên là Danh Hiệu của Như Lai.

Tám: Ngôn ngữ tùy theo vật nhằm giảng nói rộng về pháp luân, mở ra pháp môn Tứ đế gọi là khắp thấy pháp giới. Nơi mỗi mỗi thế giới đều có bốn trăm ức mười ngàn tên gọi, nên Phẩm này có tên là Tứ Thánh Đế.

Chín: Thân, Ngữ đã được làm sáng tỏ, nghiệp về ý cũng được hiển bày. Ý vốn huyền diệu khó có thể ước lường, phải nhờ nơi Thân để được bày rõ. Cho nên từ tướng tốt nơi mặt dưới bàn chân phóng ra ánh sáng soi chiếu sự để thức tỉnh vật. Văn Thù biến hiện khắp, giảng nói về ánh hào quang của trí tuệ; soi chiếu cả hai về Sự, Lý khiến thức tỉnh để giác ngộ hội nhập. Hai nẻo soi chiếu về Thân, Trí hợp làm một nguồn sáng, khiến hai hướng giác ngộ đều được viên mãn. Do đấy, phẩm này có tên là Quang Minh Giác.

Mười: Ba phẩm kể trên (7,8,9) lại là quả chánh báo nơi đối tượng được tin tưởng (Sở Tín). Thứ đến, sẽ chính thức nói về pháp môn mười Tín, có đủ Giải, Hành, Đức. Trước, nêu rõ về Giải, lãnh hội chỗ huyền diệu tốt cùng nơi Trí, tức là mười sự thâm diệu nơi mười vị Bồ tát đứng đầu, cùng nhau cảm kích, tuyên dương nên phẩm này gọi là phẩm Bồ tát Văn Minh.

Mười một: Đã có sự lãnh hội (giải) đúng đắn, nên phải có sự hành trì chính đáng, trải qua cảnh giới để tu tập, bi trí cả hai cùng vận dụng, không chướng ngại nào mà không khiến cho tịch tĩnh, nên phẩm này có tên là Tịnh Hành.

Mười hai: Giải, Hành đã viên mãn, nên đức thù thắng cũng thành tựu, an trụ nơi quả vị tròn đầy. Do công đức trọn đủ mà tự trang nghiêm. Nhờ lực dụng viên mãn mà an lập cho chúng sanh, do Bồ tát Hiền Thủ nêu giảng, nên mang tên là Phẩm Hiền Thủ.

Ba phẩm trên (mười, 11, 12) biện minh về pháp mười Tín.

- Sáu phẩm của hội thứ ba là:

Mười ba: Do mười Tín nêu trên đã chu toàn, tiếp theo là sẽ thuyết giảng về mười Trụ, nên chẳng rời nơi cây Bồ-đề mà lên cõi trời của Đế

Thích. Thế, Dụng không giới hạn, theo đối tượng mà hiện bày. Cũng giống như một vầng trăng sáng soi trên dòng sông trong lặng, ba chiếc thuyền cùng xem trăng. Một chiếc đậu ở giữa, còn hai chiếc kia thì một nam một bắc. Thuyền nam thì thấy ánh trăng ngàn dặm theo phương nam. Thuyền bắc thì thấy vầng trăng ngàn dặm theo phương bắc. Còn thuyền đậu giữa thì thấy vầng trăng hầu như chẳng đổi dời. Chính là vầng trăng ấy chẳng lìa nơi phần giữa dòng để đi về phương Nam, Bắc. Sự ứng hiện của Như Lai cũng giống như vậy, có thể nhận biết. Tức Dụng của thể không đâu mà không hiện khắp. Đi hay ở là do nơi duyên, còn Phật thì không động tĩnh. Không động mà biến hiện khắp là để ứng hợp với mọi căn cơ. Cho nên phẩm này gọi tên là Lên đỉnh núi Tu Di.

Mười bốn: Đã đến cõi trời ấy, chư vị Bồ tát vân tập đông đảo, tán dương công đức của Phật, hiện bày sự an trụ nơi Thế thâm diệu, huyền vi. Do vậy, nên phẩm này mang tên là Tu Di Đỉnh Thượng Kệ Tán.

Mười lăm: Cảm ứng đã hợp, thì chính thức bày tỏ những gì đã được thuyết giảng nêu rõ về Tín đầy đủ, hội nhập quả vị, đạt được tâm chánh định. Nương nơi Bát-nhã thâm diệu mà trụ vào chân lý, nên phẩm này gọi là Thập Trụ.

Mười sáu: Về mười Trụ, thì quả vị riêng biệt nên sự hành trì cũng khác. Nếu muốn tu tập thông suốt thì đều phải hành trì thanh tịnh. Cho nên quán mười thứ cảnh giới đi vào pháp quán sâu xa. Quán chiếu tận cùng các pháp thì chánh pháp hiển bày. Trí mê lầm mất đi thì Trí chân thật mới phát khởi. Tu tập mười lực của Phật, khởi bốn tâm vô lượng thì bi-trí cùng hiện hành, lưu chuyển. Khi mới phát tâm liền thành tựu quả vị Chánh giác. Cho nên phẩm này ấy được mang tên là Phạm hạnh.

Mười bảy: Hành, Vị đã gồm đủ nên tiếp theo là làm rõ Đức thù thắng. Đức của mười Trụ, càng về sau thì càng hơn trước. Chỉ nêu rõ trụ thứ nhất để so với phần sau, đã thấy đức của trụ mới phát tâm khó có thể lường tính. Do chưa thấu tóm, dung thồn cùng với cảnh giới hư không, chỉ nêu lên đức thù thắng ấy để khuyến khích đối tượng phát tâm. Cho nên phần này là Phẩm Công đức của việc mới phát tâm.

Mười tám: Phần riêng (tự phần) đã viên mãn, nên hưởng tới thập Hạnh, giảng về các pháp Minh môn để tiến vượt hơn. Do vậy. Phẩm này có tên là minh pháp.

- Hội thứ bốn có tư phẩm là:

Mười chín: Sáu phẩm nêu trên (của Hội thứ 3) thuyết giảng về mười Trụ đã đủ, nay sắp nêu giảng về Hạnh, cũng phải ứng hợp với căn trí. Cho nên phần này chính là Phẩm Lên cõi trời Dạ Ma.

Hai mươi: Phật đã thuận theo có ứng, hỗ trợ giáo hóa nên tán dương, hiển bày Thể của thập Hạnh đều dựa vào Trí của Phật. Do đó phẩm này được gọi là Dạ Ma cung trung kệ tán.

Hai mươi mốt: Do đã đạt tới chỗ sáng rõ, nên ở đây chính thức thuyết giảng về quả vị của thập Hạnh nơi bậc Hiền, nên phẩm này có tên là Thập hạnh.

Hai mươi hai: Phần riêng này đã trọn, nhằm dẫn tới quả vị sau, tích chứa các Hạnh để theo đấy mà Hồi hướng, nên phẩm này gọi là Thập Vô tận tạng.

- Hội thứ năm có ba phẩm là:

Hai mươi ba: Nơi hội thứ tư nói về Hạnh, tức đã đầy đủ, sắp thuyết giảng về Hồi Hướng, nêu rõ vị chủ thuyết pháp luôn ứng hợp với đối tượng, và đấy là Phẩm Lên Cõi trời Đâu Suất.

Hai mươi bốn: Mười phương cùng vân tập đông đủ, hỗ trợ giáo hóa tán dương, hiển bày nguyện lực của sự Hồi hướng đều dựa nơi trí của Phật. Do đấy, phẩm này gọi là Đâu Suất cung trung kệ tán.

Hai mươi lăm: Do đã được sáng rõ, nên chính thức thuyết giảng về Hành của mười Hướng nơi bậc Hiền nêu trên. Nghĩa là ba chốn Hồi hướng đều không chướng ngại. Tâm đại bi trùm khắp nên Hồi hướng cho chúng sanh. Trên là dốc cầu đạt trí tuệ lớn nên hồi hướng về quả vị Bồ-đề. Hội nhập nơi Lý, cả hai cùng tịch tĩnh, nên hồi hướng về “Thật Tế”. Cả ba thứ hồi hướng với đại nguyện hiện khắp không có trước sau, nên phẩm này gọi là phẩm Thập Hồi Hướng.

- Hội thứ sáu chỉ có một phẩm (Phẩm 26) là phẩm Thập địa. Tức là ba Hội kể trên (Hội 3, 4, 5) ba bậc Hiền đã nêu bày đầy đủ, Giải, Hành, Nguyện cũng đã trọn, chứng đạt Chân như, có mười lớp đức thù thắng. Như đại địa nâng chở khắp, khiến muôn vật sanh thành, như bốn dòng sông lớn chảy về biển cả, đồng hướng tới Trí Phật. Mười đức ngọc báu tu tập dần dần tăng trưởng. Mười núi nơi đại địa nhô cao, hiện rõ. Mười đức của biển rộng mỗi mỗi đức điều thông hợp, bao trùm, là vùng trí tuệ vi diệu của chư Như Lai, nên toàn bộ phẩm này được mang tên là Thập Địa.

- Hội thứ bảy có mười một phẩm.

Phẩm thứ hai mươi bảy là Thập Định, tức thập Địa đã viên mãn, sắp thành tựu bậc Chánh Giác, thập Địa tu tập tăng tiến trọn vẹn, xác lập quả vị Đẳng giác. Ở đây cửa pháp rộng mở đồng với pháp giới. Lược bày mấy nghĩa để hiển lộ chốn huyền diệu sâu xa, nên trước biện minh về mười Định thâm gồm đến tận cùng cội nguồn các pháp. Có thể

làm gốc của trí tuệ và dụng của thân thông, nên phẩm này được mang tên là Thập Định.

Hai mươi tám: Nương vào diệu dụng của định, và lượng hiện hữu khắp pháp giới, nên đây gọi là Phẩm Thập thông.

Hai mươi chín: Định và Thông khó lường chỉ do nhờ Trí tuệ tột cùng nên cuối cùng, biện minh về Trí chất rộng sâu, huyền diệu, nên phẩm này gọi là Thập nhẫn. Nhẫn tức là Trí.

Ba mươi: Định, Thông và Trí với dụng của mỗi thứ đều khó có thể tư duy. Như muốn so sánh để diễn đạt thì chẳng phải số lượng có thể tính đếm được, nên phải lần lượt nêu ra cho đến “mười lượt chẳng thể diễn nói” nhằm đối chiếu với lượng công đức khó có thể nhận biết của quả vị Đẳng Giác. Còn để so sánh với công đức vi tế của quả vị Diệu Giác thì A-tăng-kỳ là số lượng đứng đầu của một số lượng lớn. Cho nên phẩm này có tên là A-tăng-kỳ.

Ba mươi một: Chỗ nêu bày của A-tăng-kỳ thật là vi tế khó lãnh hội, Niệm, kiếp viên dung, sát na chẳng có gì là tận cùng hết thật. Vô số cõi được thâu tóm, bao gồm nơi một trần, thì có hạnh Phổ Hiền vô tận. Nay lược nêu, chỉ rõ về sự, biện minh tận cùng về tất cả thời, nên phẩm này gọi là Như Lai thọ lượng. Dùng kiếp làm ngày, càng về sau càng gấp bội trước, số lượng kiếp, số cõi thật khó đạt tới cùng tận, thọ lượng của Phật cũng vậy. Cho nên gọi là Phẩm Thọ Lượng.

Ba mươi hai: Lại biện minh về sự biến hiện khắp tất cả các xứ Ở trên là dựa nơi thật, để nói về mỗi mỗi hạt bụi đều là trú xứ của chư Phật, Bồ tát. Nay căn cứ nơi vật thô để chỉ rõ về sự, khiến Tâm quy về có chốn hiện hữu, nên phẩm này gọi là Trú xứ của chư Bồ tát.

Ba mươi ba: Là phẩm pháp Phật chẳng thể nghĩ bàn. Sáu phẩm kể trên (Phẩm 27 - 32) biện giải về pháp môn Đẳng Giác, diệu nghĩa ấy đã trọn vẹn, nên sau cùng là nêu rõ về Diệu Giác. Quả của bậc Diệu Giác tóm lược có hai nghĩa:

1. Chẳng có thể nói, nêu bày.

2. Có thể nhờ vào ngôn từ để diễn đạt. Phần này có hai nghĩa: Một là thuyết giảng về sự sai biệt. Hai là nêu giảng về sự bình đẳng. Thuyết giảng về sự sai biệt, tức như ba phẩm tiếp theo đáp lại các Nhân đã nêu trước, vì nhân quả vốn riêng nhau. Trước là nêu rõ tổng quát về công đức của Phật siêu vượt mọi nẻo ngôn từ, suy niệm. Do vậy, phẩm này mới có tên là pháp Phật chẳng thể nghĩ bàn.

Ba mươi bốn: Tiếp đến là biện giải về thân tướng biến hiện khắp, gồm có số lượng thân tướng, nhiều như số hạt bụi trong mười Liên Hoa

tạng thế giới hai. Mỗi mỗi diệu dụng của Tướng biến hiện khắp pháp giới sâu rộng khó lường, nên đây là Phẩm Như Lai Thập Thân Tướng Hải.

Ba mươi lăm: Tướng lớn đã như thế thì các vẻ đẹp kèm theo lại càng nhiều. Trong mỗi mỗi vẻ đẹp ấy đều có nhiều ánh sáng tỏa chiếu. Nơi mỗi mỗi ánh sáng tỏa chiếu kia với diệu dụng hiện hữu khắp pháp giới, phá trừ bao sự khổ nơi địa ngục, khiến sanh lên cõi trời Đâu Xuất, ba lượt tức khắc tròn đầy, thập Địa mau chóng viên mãn, để làm sáng rõ công dụng ấy, nên phẩm này có tên là Tùy Hảo quang minh công đức.

Ba mươi sáu: Ở trên đều nói về nhân quả sai biệt (Lớp nhân quả thứ 2). Hai phẩm tiếp theo (36, 37) biện minh về Nhân quả bình đẳng (Lớp nhân quả thứ 3), tức là Nhân không khác với Nhân của Quả, Quả Không khác với quả của Nhân. Nhân Quả không hợp, thấu đạt, bình đẳng, bất nhị. Bất nhị mà là Nhị. Nhân Quả hiện bày rõ ràng. Nhân tức của Hạnh của Phổ Hiền. Do vậy phẩm này là Phẩm Hạnh Phổ Hiền.

Ba mươi bảy: Phẩm này nêu rõ về Quả, tức mười môn hiện rõ, tánh đầy khởi tính chất viên dung, nên đây là Phẩm Như Lai Xuất Hiện.

- Sáu hội nêu trên (Hội thứ 2 - Hội thứ 6) biện giải chung về sự tu tập Nhân kế hợp với Quả, phát sinh sự lãnh hội đầy đủ. Hội thứ tám chỉ có một phẩm là Phẩm Ly Thế gian. Do phần trên nói về Nhân Quả sai biệt, bình đẳng, sự lãnh hội đã xong. Nay thấu tóm mọi lãnh hội trở thành Hành (Lớp Nhân Quả thứ tư), sáu vị đốc tu tập tức thì, biện giải hai ngàn môn hành hóa trong một lúc cùng phát khởi, nhưng ở nơi thế gian không hề bị cấu nhiễm. Đó là phẩm Ly thế gian.

- Hội thứ chín chỉ có một phẩm là phẩm Nhập pháp Giới. Gần thì hưởng tới văn nêu trên, sự hành hóa lớn lao đã gồm đủ, thì chứng nhập vào pháp giới xa lìa chọn lấy các Hội, Tín Giải, Hạnh, Nguyên gốc ở nơi sự chứng đắc, dựa theo người chứng nhập, nên tiếp theo cần được biện giải. Như Lai tự nhập pháp Tam muội Sư Tử Tần Thân, tức là Quả nơi pháp giới, khiến các đại chúng tức thì chứng đắc pháp giới. Đồng tử Thiện Tài trải qua các vị dẫn chứng pháp giới. Đốn, Tiệm bao quát tóm thấu, gốc ngọn dung thông kết hợp, đều chứng đắc pháp giới. Cho nên phần này chính là Phẩm Nhập pháp Giới.

Đã rõ biển giáo pháp vô tận ấy chỉ tương ứng với sự chứng đắc, nên vô tận pháp môn từ phẩm này tóm lược hoàn tất. Do vậy phần kệ ở cuối kinh có câu:

“Tâm niệm muôn cõi có thể biết.

Nước nơi biển cả thủy uống cạn.

*Hư không lường được, gió buộc được.
Chẳng thể nói hết công đức Phật”.*

Đây tức là mọi nẻo ngôn ngữ, tư duy đều dứt. Cho nên ba mươi chín phẩm lần lượt nêu giảng về nẻo Chân, khiến cho pháp môn vô tận hiện rõ như ở trước mắt. Do vậy gọi là “Bản kinh hiện tại có 39 phẩm”.

- Số từ câu: “Hội thứ nhất với sáu phẩm. Bản kinh kia chỉ có ba mươi bốn phẩm”, tiếp xuống: Là làm rõ về kinh Hoa Nghiêm bản dịch vào đời Tấn (60 quyển) có sự thiếu sót, chia ra hợp lại có thể nhận biết.

- Số câu: “Phần thứ ba biện minh về Chi, Loại”: phần này gồm hai.

1. Là làm rõ phần Chi lưu.
2. Là biện minh về Lưu loại.

- Chi tức là chi lưu, chi là phân ra. Cũng như cành nhánh của cây, từ nơi một thân cây chia ra các phần nhỏ là cành, nhánh, gốc tức là kinh Hoa Nghiêm. Ở đây nói Lưu như từ một ao hồ, xuất phát các dòng. Bộ phận chính như là ao, hồ, các phần “biệt hành” thì như các dòng. Phần chi lưu, như các kinh Đầu Sa; một quyển là Phẩm Danh Hiệu (phẩm thứ 7); kinh Bồ tát Bản Nghiệp Hạnh một quyển, là Phẩm Tịnh Hạnh (Phẩm thứ 11); kinh Tiểu Thập Trụ, một quyển là Phẩm Thập Trụ (phẩm thứ 15); kinh Đại Thập Trụ, bốn quyển, cùng kinh Tiệm Nhị Nhất Thiết Trí đức, bốn quyển, đều là phẩm Thập Địa (Phẩm thứ 26); kinh Đẳng Mục Bồ tát Sở Vấn Tam muội, hai quyển, là Phẩm Thập Định (Phẩm 27); kinh Vô Biên Công Đức, một quyển, là phẩm Thọ Lượng (Phẩm 31); kinh Như Lai Tánh khởi vi Mật Tạng, hai quyển, là phẩm Xuất Hiện (Phẩm 37); kinh Độ Thế, sáu quyển; là phẩm Ly Thế gian (Phẩm 38); kinh La Ma Già, ba quyển, là phẩm Nhập pháp Giới (Phẩm 39).

- Loại là lưu loại (hạng loại) ở đây nói Lưu, chọn lấy nghĩa giống với Lưu loại. Nghĩa là các kinh lưu hành riêng biệt không xuất phát từ bộ lớn, chỉ về phần ý nghĩa thì tương tự, được xem là phần Lưu loại tức như kinh Hoa Nghiêm nay (80 quyển)

- Số câu: “Kinh Tiểu Thập Trụ): Do các bậc cổ đức dịch thập Địa cũng gọi là mười Trụ, hoặc gọi là mười Trụ Địa. Nay nói “Tiểu” tức là mười Trụ trước Địa. Còn nói là Đại, tức là kinh Thập Địa, chẳng phải do quyển kinh ít mà gọi là Tiểu.

- Số câu: “kinh Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức”: Nhất Thiết Trí tức là Trí của Phật. Thập Địa tức là mười đức trong Trí Phật, như mười đức

của biển. Do pháp của thập Địa, càng về sau thì sâu xa hơn phần trước, nên gọi là “Tiệm Bị” (Dần dần hoàn bị). Do vậy, trong ảnh tượng của địa, nêu rõ về hành tướng của thập Địa, lần lượt hiện ra trước mắt có thể hướng tới nẻo hội nhập vào Nhất Thiết Trí. Trí tức là nghĩa “dần dần hoàn bị”. Lại như ao A Nậu Đạt, chảy ra bốn con sông, sông lại càng tăng trưởng cho đến đổ vào biển cả. Cũng như mười đức của viên ngọc báu, những đức sau càng hơn hẳn trước. Đều là nghĩa “Dần dần hoàn bị”.

- Số câu: “Kinh vô biên công đức”: Dùng kiếp của cõi trước làm ngày của cõi sau, càng về sau thì càng hơn phần ở trước, nhằm nêu rõ về vô biên công đức.

- Số câu: “Kinh Ma La Già”: Ma La Già tức là phiên âm từ tiếng Phạm của nghĩa “Nhập pháp Giới”. La ở đây gọi là lìa cấu nhiễm. Ma nghĩa là chuyển, Già Là hợp nhất. Tức là chuyển biến, lìa cấu nhiễm là pháp giới thanh tịnh. Hợp nhất nghĩa là Nhập.

- Số câu: “Hai là biện minh về Lưu loại”:

Văn nơi bản Số giải gồm hai phần:

Một: Chính thức biện minh các loại ấy chẳng phải là chi phái của bộ gốc.

Hai: Từ câu: “Hoặc là phân biệt hành” tiếp xuống: Là làm rõ có nghĩa của chi lưu, các bậc cổ đức đã thấy, nhưng đối với bản kinh hiện tại thì không. Tạm cho là “Lưu loại”. Bộ gốc có được chưa tận cùng, nên các phân biệt hành ấy đâu có thể xác định nổi! Nên viết là “chưa dám khẳng định tương tận”.

- Số câu: “Phần thứ tư là biện giải về chỗ giải thích, bàn luận”:

Là nói về phần thứ tư (của phần “Chia chương giải thích” về “Bộ loại Phẩm Hội). Phần này lược nêu bốn trường hợp:

1. Bồ tát Long Thọ đã có được “Bản kinh Hạ”, nên mới tạo “Luận đại Bất Tư Nghị”. Cũng là gồm đủ mười vạn kệ được lưu truyền ở Tây vực. Ở đây thì Luận Thập Trụ Trì Bà Sa, mười sáu quyển (Tác Giả là Bồ tát Long thọ, đại sư Cưu Ma La Thập dịch), tức là luận giải thích về hai địa đầu trong thập Địa.

2. Bồ tát Thế Thân tạo “Luận Thập Địa” giải thích phẩm Thập Địa, Triệu Hậu Ngụy, Tam Tạng Lạc Na Ma Đề và Bồ tát Lưu chi mỗi vị đều phiên dịch một bản. Đại sư Quang Thống (468-537) thỉnh cầu khiến hai vị Tam Tạng cùng hợp tác để dịch thành một bản, gồm mười hai quyển, tức bản hiện thấy.

3. Đời Bắc Tề (550-577) Lưu khiêm, ở núi Thanh Lương, theo sự

cảm ứng tạo Luận gồm 600 quyển, giải thích đầy đủ về toàn bộ kinh.

4. Đời Hậu Ngụy (386-534) Tăng Linh Biện (477-522) ở núi Ngũ đài, hết lòng tôn kính kinh Hoa Nghiêm. Hành đạo một năm, liền tỏ ngộ được diệu chỉ, tạo luận một trăm quyển, cũng được lưu truyền ở đời.

- Sơ câu: “Ba là vào đời Bắc Tề, Lưu Khiêm”: Là nói về trường hợp thứ ba, tác giả Lưu khiêm, ở núi Thanh Lương đã tạo luận để giải thích về kinh Hoa Nghiêm. Lại cùng với sư Linh Biện (trường hợp thứ tư) đều theo sự ghi chép của sách “Toản Linh Ký” (phần tiếp dưới sẽ nêu trở lại). Song nay nói là “Hành đạo một năm” (nói về sư Linh Biện) tức theo lời truyền lại. Nếu căn cứ nơi bài Tựa của Luận thì không nói tới số năm. Lại chỉ nói ở nơi núi Huyền Ứng, chùa Tung nham, hết lòng tôn kính kinh Hoa Nghiêm, quên mình hành đạo...

- Truyền dịch cảm thông (Tính chất cảm ứng, thông hợp trong quá trình dịch thuật).

Phần này được phân làm hai:

Một: Nêu rõ về niên đại phiên dịch.

Hai: Biện minh về “Truyền thông cảm ứng” (sự cảm ứng truyền khắp).

Trong phần Một, bản Sơ giải nêu ra hai bản dịch chính (tấn dịch 60 quyển và Đường dịch 80 quyển) cùng hai bản bổ khuyết.

- Sơ câu: “Phật Độ-bạt-đà-la, Trung hoa dịch là Giác Hiền”: Là nói về Tam Tạng Phật Độ bạt-đà-la (còn gọi là Phật đà Bạt Đà La 359-429, người dịch kinh Hoa Nghiêm vào đời Đông Tấn (317-420) bản 60 quyển).

Theo sách “Toản Linh Ký” thì đại sư vốn họ Thích, người nước Ca Duy La Vệ, là hậu duệ của vua Cam Lộ Phạn. Ba tuổi mồ côi cha, tám tuổi mất mẹ, được phía ngoại nuôi dưỡng, theo Tổ Cửu Ma Lợi, Tổ thấy Giác Hiền thông minh, miễn tiếp độ cho làm Sa di. Bạn đồng học phải học tập, tụng đọc trong một tháng thì Giác Hiền chỉ học trong một ngày là theo kịp. Sau thọ giới Cụ túc, xem rộng khắp các kinh, hầu hết đều thông đạt, tuổi còn trẻ mà đã vang danh về Thiền học, Luật học. Giác Hiền từng cùng với bạn đồng học là Tăng Già-đạt-đa du hành đến nhiều nơi chốn trong nhiều năm, biết bạn đã chứng đắc quả Bất Hoàn, thường mong muốn được đi tới những vùng xa xôi để hoằng dương đạo pháp. Rồi Giác Hiền gặp vị Sa môn người đất Tần là Trí Nghiêm (350-427) đang đến nước Kế-Tân, thăm hỏi xem các vị Tăng sĩ nơi đây ai là người có thể sang đông độ (Trung hoa) hoằng hóa Phật pháp. Mọi người đều cho Giác Hiền có thể làm được. Giác Hiền vốn học Thiền nơi đại

sư Phật đại Tiên, lúc này cũng có mặt ở nước Kế Tân. Trí Nghiêm đang tìm người sang Đông độ, thì đại sư cũng nói: Chỉ có Giác Hiền là người có khả năng chấn chỉnh, duy trì hàng ngũ Tăng sĩ, giảng truyền chánh pháp”. Trí Nghiêm nghe rồi liền tỏ bày lòng chí thành thỉnh cầu, và Giác Hiền. Giác Hiền im lặng chấp thuận. Vậy là Ngài từ biệt thầy để đông du. Ba năm vượt núi, lội sông trải đủ gian nguy, hiểm nạn...

Đến được Giao chỉ (Việt Nam) mới dần dà có được đường đi bằng phẳng. Lại theo thuyền đi đường biển, vất vả không kém mới tới quận Đông Lai, Thanh châu, nghe pháp sư Cưu Ma La Thập ở Trường An, hết sức vui mừng, nên vội vàng tìm đến. Sau thì đi xuống phương Nam, thuộc lãnh thổ của nhà Đông Tấn. Vào năm Nghĩa Hy thứ mười bốn (418) đời vua An Đế, quan nội sử Ngô quận là Mạnh Khải, Hữu vệ tướng quân là Trử Thúc Độ, đã thỉnh đại sư Giác Hiền phiên dịch kinh Hoa Nghiêm, lại tạo riêng tịnh thất để ngài an trú. Ngày 10 tháng 3 năm ấy (418) công việc dịch thuật bắt đầu. Đại sư Giác Hiền xử lý bản tiếng Phạn, các vị Sa môn pháp Nghiệp, Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán, v.v... tất cả hơn trăm người, ở nơi chùa Đạo Tràng ghi chép, chuyển văn hỗ trợ cho sự nghiệp này, đại sư đọc văn giảng về lý, ngôn từ thông hợp, thích ứng với diệu nghĩa, nên chùa Đạo Tràng cũng có thêm giảng đường thuyết giảng về kinh Hoa Nghiêm. Năm Vĩnh Gia thứ sáu (429) thị tịch, thọ 71 tuổi..

Về sa môn pháp Nghiệp thì chưa rõ họ tên, chỉ biết đó là một Tăng sĩ có phong cách nghiêm túc, đáng mến, học đạo nơi Đạo sư Vô Thường, thích xem khắp các giáo pháp, thường cho là chưa thể đạt được tới chôn huyền diệu, sâu xa, nên lấy làm ấm ức về chỗ còn thiếu ấy. Sau gặp lại sư Giác Hiền mới hợp tác dịch kinh Hoa Nghiêm, nhân đây tham vấn về nghĩa lý. Chừng vài năm sau đó, hốt nhiên có sự tỏ ngộ, thấu đạt, nhân đến thăm một bạn quen, có người nói: “Thánh giáo tu hội nơi phương Nam chính là ở đây!”. Pháp Nghiệp bèn quảng diễn diệu nghĩa sâu xa, đúc kết làm thành tông chỉ của kinh. Trước tác có bộ “Chỉ Quy” gồm hai quyển, nói là đã lưu hành ở đời, nhưng hiện nay không còn. Hai sa môn Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán tức là hai trong tám đệ tử kiệt xuất của pháp sư Cưu Ma La Thập, ngài bút cũng như kiến thức, đều là hạng hơn người, trong Tăng sử đã ghi chép đầy đủ.

- Số câu: “Chùa Tạ Tư không”: Tức là chùa Đạo Tràng, theo cách gọi của hàng tín đồ. Hai vị sa môn Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán đều là Tăng sĩ của chùa ấy.

- Số câu: “Tức nay là chùa Hưng Nghiêm ở Nhuận châu”: Đời

Tấn gọi là Nam Dương châu, cảnh giới thật là rộng lớn, nay phân ra là Nhuận Châu và tên chùa Hưng Nghiêm là do từng giữ vai trò làm hưng khởi kinh Hoa Nghiêm.

- Số câu: “Tam Tạng Địa Bà Ha La, Trung Hoa dịch là Nhật Chiêu”: Là nói về người dịch Phẩm “Nhập pháp giới” bổ sung cho bản dịch đời Đông Tấn. Đại sư Nhật Chiêu (613-687) đã từng ở Ma ha Bồ-đề và chùa Na Lan Đà (Ấn độ), phong độ ôn hòa, từ tốn, tâm ý luôn sáng suốt, linh hoạt miệt mài với kinh Luận, từng gặp Tam Tạng pháp sư Huyền Tráng (6 hai-664) du học ở Ấn độ trên đường trở về Trung Hoa... Vào năm Vĩnh Long năm thứ nhất (680, vua đường Cao Tông) đại sư Nhật Chiêu đến kinh sư. Lúc này vua đường Cao Tông muốn góp phần phát huy chánh pháp, đã ban chiếu tập hợp chư vị cao Tăng thạc đức, như Luật sư Đạo Thành, pháp sư Bạc Trần, pháp sư Khuy Cơ v.v... hơn mười người, ở nơi chùa Ngụy Quốc Tây lo việc phiên dịch Kinh Luận. Bấy giờ, lại có pháp sư Hiền Thủ (643-712) từ trước đã gắn bó với sự nghiệp nghiên cứu về kinh Hoa Nghiêm, thường than thở là giáo pháp lớn lao còn thiếu sót, chưa được viên mãn. Nghe tiếng đại sư Địa Bà Ha La, Hiền Thủ đã tìm tới để tham vấn, quả nhiên được biết đại sư kia đã có mang theo kinh văn hội thứ tám đến đây. Đại sư Hiền Thủ bàn cùng với Tam Tạng Nhật Chiêu đối chiếu, khảo xét, nên có được đoạn văn nói về đồng Tử Thiện Tài cầu tìm các thiện tri thức, với mười thiện hữu như Thiên Chủ Quang v.v... Rồi thỉnh Tam Tạng Nhật Chiêu dịch để bổ sung chỗ thiếu kia. Lại dịch tiếp một số kinh như kinh Mật Nghiêm v.v... có hơn mười bộ, gồm hai mươi bốn quyển. Trong năm Thùy củng thứ ba (687) đời Vũ Hậu (Võ Tắc Thiên 624-705), Tam Tạng Nhật Chiêu thị tịch. Đệ tử và hàng môn đồ lập tháp ở núi Long sơn phía bên phải có dòng nước. Về sau, Lương vương Vũ Tam Tư tâu xin lập chùa, đặt tên núi là Hương Sơn...

- Số câu: “Ba là, vào năm Chứng Thánh thứ nhất (695) Tam Tạng pháp sư người nước Vu Điền là Thật Xoa Nan Đà”: Là nói về vị dịch giả kinh Hoa Nghiêm được thực hiện vào đời Đường (bản 80 quyển) là đại sư Thật Xoa Nan Đà (652-7mười), Trung Hoa dịch là Hỷ Học. Sách “Khai Nguyên Thích Giáo Lục” (của Trí Thăng) quyển thứ chín, cho biết, hỗ trợ cho công việc phiên dịch này, các Tăng sĩ giữ phần chứng nghĩa, chuyển văn có mười ba vị, quan trọng triều là năm người, Thiền sư Hoàng Cảnh có bài Biểu nói rõ về việc ấy...

- Số câu: “Chỗ kinh văn quan trọng ấy đến phần tiếp dưới sẽ biện giải:

Tức là tám mươi quyển kinh Hoa Nghiêm mới, trong bản Sở giải sẽ biện minh đầy đủ. (Kinh Hoa Nghiêm tám mươi quyển ở đây là chỉ cho bản kinh đã được đại sư Hiền Thủ đối chiếu, bổ khuyết. Văn nơi bản Sở giải viết: “Bốn, tức là trong bản thứ ba nêu trước, bản tám mươi quyển do đại sư Thật Xoa Nan Đà dịch, tuy đã tăng thêm vào những chỗ còn sót do đại sư Nhật Chiêu dịch từ phẩm Nhập pháp Giới. Nghĩa là đại sư Hiền Thủ đã đem hai bản dịch là bảo (sáu mươi quyển) bản (80 quyển) ban đầu so sánh khảo xét về văn bản, dùng bản tiếng Phạm làm gốc, đem phần văn dịch bổ khuyết của đại sư Nhật Chiêu dịch đặt vào chỗ sót của đại sư Thật Xoa Nan Đà, nên có được văn từ, ý nghĩa liên tục...” ở đây nói rõ hơn: Phần kệ cuối quyển thứ bảy mươi bảy, đồng Tử Thiện Tài tự cho rằng:

*“Tôi nhờ đức Văn Thù
Thấy được người khó thấy
Bậc công đức lớn ấy
Mong mau về chiêm ngưỡng”.*

Phần cuối của quyển thứ bảy mươi chín, Bồ tát Di Lặc chỉ rõ khắp các thiện hữu ở đời vị lai, xưng tán đức của đại sĩ Văn Thù, rồi nói với đồng Tử Thiện Tài: “Này Thiện nam! Ông nên đi tới chỗ của bậc thiện tri thức Văn Thù Sư Lợi, xin hỏi: Bồ tát làm thế nào để tu học hạnh Bồ tát? Làm thế nào để hội nhập vào hạnh Phổ Hiền. Thế nào là thành tựu? Thế nào là rộng lớn? Thế nào là Tùy thuận? Thế nào là thanh tịnh? Thế nào là viên mãn? Này Thiện nam! Bậc đại sĩ ấy sẽ vì ông mà phân biệt, giảng nói. Vì sao? Vì đại sĩ Văn Thù Sư Lợi có nguyện lớn, chẳng phải trăm ngàn ức-na- do-tha chư vị Bồ tát khác có thể có được...” Tán dương rộng khắp xong, Bồ tát Di Lặc kết luận: “Này Thiện nam! Ông phải đến ngay trú xứ của đại sĩ Văn Thù, mọi việc chớ có chán nản, mệt mỏi” Nay nếu không có đoạn kinh văn mười lăm hàng về đại sĩ Văn Thù Xoa đỉnh đầu Đồng Tử Thiện Tài, thì sẽ khiến cho lời dặn dò của Bồ tát Di Lặc là hư dối, đồng Tử Thiện Tài không vâng theo lời chỉ giáo của Bồ tát Di Lặc, trước lại mô phỏng theo lối cũ, lại không thích hợp với tâm ngày xưa. Thêm nữa, thiếu sót phần văn nói về trí soi chiếu không có hai tướng, tức khiến cho người sau thấy Phổ Hiền cũng không có nhân để phát khởi. Nay đã có đủ chỗ sót ấy thì các lỗi kia đều lìa, nên viết là “Chỗ kinh văn quan trọng ấy”, có được văn từ, ý nghĩa liên tục”.

- Sở từ câu: “Hai là biện minh về sự cảm ứng truyền khắp” tiếp xuống: Là phần thứ hai (Phần thứ nhất là Nêu rõ về niên đại phiên dịch kinh Hoa Nghiêm) biện minh về sự cảm ứng truyền khắp từ sự việc

phiên dịch kinh) Đây gồm ba phần nhỏ:

Một: Chính thức nêu rõ về sự cảm ứng.

Hai: Nêu ra nguyên do của sự cảm ứng.

Ba: “Cảm khánh phùng ngộ” (Cảm kích, vui mừng vì được gặp gỡ)

- Trong phần Một có Sáu chi tiết: Một là phiên dịch. Hai: Là Tạo Luận. Ba: Là Biên chép. Bốn: Là đọc tụng. Năm: Là Hành quán. Sáu: Giảng thuyết.

Một: Phiên dịch: Câu: “Từ bản dịch đời Tấn ngôn từ đã tinh tế, hai đồng tử hiện ra điềm lành” Nghĩa là giai đoạn đầu của công việc dịch kinh ở chùa Đạo Tràng, nơi ao nước phía trước chánh điện, mỗi ngày có hai đồng tử mặc áo xanh, từ trong ao xuất hiện bưng hương rải hoa cả chúng hội đều trông thấy. Lại nữa, do kinh này ở lâu nơi Long cung, Long vương hoan hỉ và điềm ấy đã được truyền khắp, nên khiến Long tử theo hầu, cũng có Thiên thần luôn hộ vệ hai bên. Vì thế, phần tiếp theo viết là “Hộ vệ một cách âm thầm mà rõ ràng”.

- Số câu: “Sự phiên dịch kinh ở đời Đường về giáo pháp tốt bậc đã hiện bày điềm lành là mưa cam lồ”: Tức là mộng của Vũ Hậu thấy khắp trời mưa xuống toàn cam lồ. Cho nên nơi bài Tựa của kinh được dịch có đoạn: “Cam lồ dầm dề, hợp với mộng vào đêm năm Canh Thân. Mưa nhiều nhuần thấm, sau lan tới buổi sáng năm Nhâm Tuất”. Do là ngày 14 năm Tân Dậu, bắt đầu công việc phiên dịch kinh. Trước sau đều có một ngày cảm ứng vi diệu.

- Số từ câu: “Hộ vệ một cách âm thầm, sâu xa mà rõ ràng” tiếp xuống: Là nêu rõ sự thành tựu tốt đẹp của hai sự nghiệp dịch thuật kể trên. Câu này là chỉ cho công việc phiên dịch vào đời Đông Tấn. Như trên đã dẫn, cũng có thiện thần tay cầm kích hộ vệ hai bên.

Nói “Đích thân nhà vua ngự bút” tức nói về công việc phiên dịch kinh vào đời Đường. Sự việc này là do từ chỗ giảng kinh Hoa Nghiêm của đại sư Hiền Thủ, cũng từ chỗ nằm mộng của Vũ Hậu, nên nơi bài Tựa có câu: “Ngày đầu của việc dịch kinh mộng thấy mưa cam lồ hiện bày điềm lành”.

Truyện kể rằng: “Sau khi bắt đầu thực hiện. Việc phiên dịch kinh Hoa Nghiêm bản đầu tiên (80 quyển), các vị đại đức ở chùa Phật thọ Ký thỉnh đại sư Hiền Thủ giảng kinh. Thời gian giảng bắt đầu từ ngày 15 tháng mười đến hết ngày 12 tháng 12. Giảng đến đoạn kinh văn về “Biển thế giới Hoa Tạng”, tức thì trong giảng đường và cùng khắp tất cả tự viện hốt nhiên chấn động. Bấy giờ, chư Tăng cùng cư sĩ nghe giảng

có đến mấy ngàn người, tất cả đều chứng kiến sự việc ấy, tán thán là điều chưa từng có. Tam Tạng pháp sư Thật Xoa Nan Đà và các đại đức hiện đang ở tại chùa như Luật sư Minh Thuyên, pháp sư Đức Cảm, thuật lại sự kiện linh ứng này, ghi chép nơi tờ biểu tâu lên nhà vua. Ngày 19 tháng chạp năm Thánh Lịch thứ ba (700 TL) Hoàng đế Vũ Tắc Thiên đích thân cầm bút ngự phê, có đoạn: “Vừa nhân điển đạt ngôn từ vi tế, nhằm hoàng dương giáo pháp thâm diệu, cao xa. Ngày đầu của việc phiên dịch, mộng thấy mưa cam lồ, hiện bày điềm lành. Buổi sáng khai hội thuyết giảng, cảm ứng khiến đại địa chấn động, nêu rõ điều kỳ lạ. Đây chính là đức Như Lai giảng tích, thể hiện sự phù hợp nơi văn của chín Hội. Há Trẫm là hạng tầm thường, sao có thể khiến cho đất trời cảm ứng qua sáu cách chấn động. Lần xem tờ trạng, tâm ý thật vui thích tràn trề. Cho nên giáo cho các Sở, Ty, công bố để khắp thiên hạ được biết...”. Lời ngự phê cùng tờ Trạng được giữ lại đủ nơi “Biệt Lục”, nên viết là: “Đích thân nhà vua ngự bút”.

- Số câu: “Luận được viết ra ở Tây vực...” là nói về chi tiết thứ hai (Tạo Luận) nơi Bồ tát Thế Thân. Sách Tây Vực Ký nói: “Bồ tát Thế Thân là em của Bồ tát Vô Trước. Bản tánh thông tuệ nhưng duyên lành chưa đủ, nên sự nghiệp theo đuổi là tu học, nghiên cứu về giáo pháp Tiểu thừa.

Ba mối thâm diệu, tột vời như giọt sương nơi đỉnh núi cao. Bốn biện tài thông giải rộng khắp, sắc bén khác nào lưỡi kiếm báu. Bồ tát Vô Trước biết rõ Tiểu thừa là quyền giáo, nhằm dẫn dắt hàng căn cơ thấp. Để vỗ về sự chán mệt với đời mà đặt ra Hóa thành, để dẫn dụ đứa con nghèo cùng nên dạy làm việc nhớt nhúa. Do vậy, Bồ tát Vô Trước giả bệnh nặng nơi giường, nhắn bảo với em là mình sắp viên tịch. Thế Thân hay tin, vội vã về thăm. Vô Trước thấy em trai về, bèn nói rộng cội nguồn của căn bệnh, nhân đấy khai thị giáo pháp lớn, nói: “Trong thời gian ta chưa qua đời, ông hãy đọc kinh điển mà ta từng theo học, nghiên cứu thử xem!” Thế thân liền đọc kinh Hoa Nghiêm, mới thấy pháp giới của đức Tỳ Lô, biển hạnh của Bồ tát Phổ Hiền, như ánh sáng mặt trời tỏ rộng, cũng như chốn bao hàm nơi lưỡi báu của Đế Thích trùng trùng. Nhân đó, phát sinh lòng tin hiểu, tỏ ngộ, than: “Cho nên lấy lưỡi gương bén cắt đứt lưỡi ta cho rồi! Có thế thì mới làm rõ cái lỗi từng tán dương giáo pháp Tiểu thừa!” Bồ tát Vô Trước can ngăn nói: “Như người do đất mà bị vấp ngã, cũng phải vịn nơi đất mà đứng dậy. Ngày trước dùng lưỡi hủy báng giáo pháp Đại thừa, thì nay cũng nên đem lưỡi ấy để tán dương Đại thừa!” Thế thân nghe lời anh, bèn vào núi, nghiên

ngẫm kinh điển Đại thừa, viết luận Thập Địa. Ngày Luận viết xong, đại địa chấn động khắp chốn, ánh sáng hốt nhiên hiện ra. Quốc vương đích thân tìm đến bái yết, hỏi:

Đại sư đã chứng đắc quả A-la-hán chăng?

Đáp: Chưa chứng đắc.

Chưa chứng đắc quả Thánh, thế sao đại địa chấn động?

Đáp: Bần đạo thời còn trẻ không tin giáo pháp Đại thừa. Nay do tạo Luận về Đại thừa mà đại địa chấn động.

Do vậy nên viết là “Đại địa chấn động, ánh sáng hiện bày”.

- Số câu: “Tâm chí dốc hết núi Thanh Lương, cảm ứng thông hợp mà tỏ ngộ nẻo mâu nhiệm”: Trường hợp này gồm hai vị: Một là Lưu Khiêm, hai là pháp sư Linh Biện (477-522).

Về Lưu Khiêm, truyện viết: Đời Bắc Tề (550-577) giữa năm Thái Hòa. Vương tử thứ ba đến núi Thanh Lương cầu sự linh ứng của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, mà thiêu thân để cúng dường. Đám thuộc hạ của Vương tử này có hoạn quan Lưu Khiêm, tự than thở về hình tướng bỏ đi của mình, lại thấy sự việc thiêu thân của Vương tử, bèn tâu vua xin vào núi tu đạo. Đã đạt được điều mong muốn rồi, nên mang theo kinh Hoa Nghiêm một bộ, ngày đêm tinh tấn đọc tụng, lễ sám, tâm ý cầu xin bậc Diệu đức để mong có được sự phù hộ sâu xa. Khiêm nhịn ăn, chỉ uống nước, đến ngày thứ ba mươi bảy, hình khí tuy gầy nhỏ nhưng tấm lòng thành khẩn cầu thì càng hiện rõ, hốt nhiên cảm ứng, râu tóc tươi tốt như xưa, trở lại hình tướng trượng phu, thần thái tỏ ngộ, thông đạt, hiểu thấu nẻo diệu chỉ sâu xa của kinh, cảm nhận ân đức sâu rộng ấy nên càng chuyên tâm tu tập, bèn tạo Luận giải về kinh, trước sau bàn bạc đầy đủ gồm sáu trăm quyển, sau đấy tâu lên vua. Vua Cao Tổ càng kính tin gấp bội. Giáo pháp Hoa Nghiêm từ đấy đã chuyển sang hưng thịnh.

Về pháp sư Linh Biện, truyện chép: Linh Biện là Sa-môn đời Hậu Ngụy (386-534), người đất Tấn Dương, Thái Nguyên, vốn đã vun trồng pháp thiện thù thắng, luôn tán dương giáo pháp Đại thừa, kịp đến được thấy kinh Hoa Nghiêm, nên lại càng kính ngưỡng, dốc sức học hỏi, hết mực tôn quý kinh ấy. Bèn vào chùa nơi núi Thanh Lương, cầu sự linh ứng của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi hộ trì. Trải qua một năm, chân giẫm khắp chốn nên máu tưa đầm đề, thân hình chỉ còn da bọc xương, bỗng đứng nghe trên không trung có tiếng gọi, bảo: “Ông nên dừng lại! Dốc tâm tư duy về kinh ấy!” Thế là mở kinh ra xem, hốt nhiên tỏ ngộ chỗ huyền diệu. Về sau, vào năm đầu niên hiệu Hy Bình (516 TL), tháng giêng, ở ngay nơi chùa Thanh Lương, kính cẩn tạo Luận giải về kinh

Hoa Nghiêm, giải thích văn, rộng diễn ý nghĩa, gồm một trăm quyển, thấu đạt tới chỗ sâu xa huyền diệu.

Đến đầu năm thứ hai, dời tới chùa Tung Nhan núi Huyền Ứng thì công việc luận giải hoàn thành. Các sự việc còn lại như nơi truyện đã ghi. Nếu căn cứ vào bài tựa của Luận ấy, thì chỉ nói là ở tại núi Huyền Ứng có sự cảm ứng thông hợp. Nay dựa theo văn của Truyện nên viết là “Ở nơi núi Thanh Lương có sự cảm ứng thông hợp, tỏ ngộ được chỗ nhiệm mầu.”

- Sở câu: “Về việc biên chép thì kinh đã phát ra ánh sáng năm màu sắc”: Là nói về chi tiết thứ ba: Biên chép kinh.

Vào đời Hậu Ngụy (386-534) An phong Quận vương Diên Minh, Trung Sơn vương Nguyên Hy, đều là hàng tôn thất xuất chúng, bác thông kinh điển, quy về một giáo Pháp Hoa Nghiêm, tâm chí thành Vô thượng, luôn cung kính đánh lễ diệu chỉ nơi pháp bảo. Dùng hương hòa với mực để biên chép kinh Hoa Nghiêm một trăm bộ, chép kinh bằng chữ vàng một bộ, đều dùng năm thứ hương làm chỗ cất chứa kinh, dùng bảy báu làm hộp đựng. Đêm tính ngày lành, trai giới thanh tịnh để hành đạo. Từ nơi kinh liền phóng ra hào quang năm sắc kỳ diệu, chiếu sáng cả tỉnh đường, mọi người cùng thấy, nhân đó phát tâm chẳng thể ghi hết.

- Sở câu: “Hương của cây Chử tỏa ngát khắp nơi”: Tức là trường hợp của Tăng sĩ Đức Viên, chưa rõ họ tên, người đất Thiên Thủy, thường theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm, đọc tụng, thọ trì theo diệu chỉ sâu xa. Bèn sửa sang một khu vườn thanh tịnh, trồng các loại cây lương thực, cây Chử, cỏ thơm, cây có hoa tươi đủ loại. Mỗi lúc vào vườn đều lo việc tưới nước, dọn dẹp sạch sẽ. Thân mặc áo sạch được giặt bằng nước hương. Cây Chử sống được ba năm thì hương thơm tỏa ngát khắp chốn. Sau, lập riêng một tịnh thất để làm công việc biên chép kinh Hoa Nghiêm. Vừa chép được mấy hàng, thì nơi mỗi chữ phát ra ánh sáng tỏa chiếu cả tỉnh viện. Lại có người thần tay cầm kích hiện hình hộ về. Thêm nữa, còn có đồng tử Phạm hạnh, mặc áo xanh, không rõ từ đâu đến, tay cầm hoa quý, cung kính cúng dường...

- Sở câu: “Hoa quỳ mùa đông hiện rõ sắc đẹp”: Tức là trường hợp của Đặng Nguyên Sảng. Sảng người đất Hoa Âm, trong năm Chứng Thánh (695 TL), Sảng có người mẹ qua đời đột ngột, trải qua bảy ngày thì sống lại, nói là trong chốn u minh kia muốn truy bắt Sảng, Sảng hết sức lo sợ cầu xin, thì người chết sống lại ấy bảo Sảng phải biên chép kinh Hoa Nghiêm. Chép xong, cạnh phía trước mộ mẹ. Sảng trồng cây

Thục quỳ, tới mùa đông đã có hoa, một sớm nọ, hoa phát ra ánh sáng như ngọn quý, và càng tươi tốt rực rỡ. Người trong xóm cho là điều lạ, nên tâu lên vua. Vũ Hậu Tắc Thiên cho lập “tòa nhà hiếu” để kỷ niệm.

- Số câu: “điềm lành là chim ngậm hoa”: Là nói về Tăng sĩ pháp Thành Ẩn cư tại đất Lam Cốc. Sau, ở nơi ngọn núi phía nam tạo ra “Hoa Nghiêm đường”, trong ngoài đều trang nghiêm, đẹp đẽ, thanh tịnh. Công việc hoàn tất, lại cho vẽ về các hình bảy xứ, chín hội của kinh, lại tạo thêm “Hoằng Văn Quán”, nhờ một thư sinh là Trương Tĩnh kính cấn biên chép kinh. pháp Thành cũng đích thân bưng lư hương, dốc lòng thành cúng dường. Về sau, cảm ứng với điềm lành là chim lạ, hình sắc khác thường, miệng ngậm hoa bay vào tịnh thất, vòng quanh tới ba lần để cúng dường. Kinh được chép xong, sau đấy thì càng tinh tấn, hết lòng đọc tụng, luôn được sự cảm ứng, hộ trì.

- Số câu: “Đọc tụng thì như đi trong hư không cao vút”: Là nói đến chi tiết thứ tư: Đọc tụng.

Đời Tùy (581-618), Tăng sĩ Tuệ Ngộ ở chùa Thiên Định, vốn người đất Kinh Triệu, thường cùng với một bạn Tăng cùng Ẩn cư nơi Chung Nam. Tuệ Ngộ thì thọ trì kinh Hoa Nghiêm, vị tăng kia thì thọ trì kinh Niết-bàn. Ẩn trái cây, ngụ nơi núi cao, mỗi người đều chuyên tâm với chí nguyện của mình. Bỗng dưng có một người tìm đến, cung kính dâng lễ, thăm hỏi, rồi thưa: “Xin thỉnh một vị sư đến tại nhà để thọ trai”. Hai vị cùng suy tính xem nên để ai đi, thì người ấy nói: “Xin thỉnh một vị từng trì tụng kinh Hoa Nghiêm”. Pháp sư Tuệ Ngộ nhân đấy đi theo, mới biết đó là Sơn thần, thỉnh tới một ngàn vị La-Hán đều tề tựu nơi đỉnh núi, thọ trai xong thì đều bay trong không trung mà đi. Sơn thần gọi một đồng tử bảo theo hầu pháp sư Tuệ Ngộ, đồng tử này bèn chui vào miệng pháp sư, nhờ đó pháp sư được thần thông, trở về chỗ ngụ lấy kinh, từ giả người bạn Tăng kia, rồi bay vút lên cao..

- Số câu: “Rõ ràng như soi nơi gương”: Tức là trường hợp của Tăng sĩ Biện Tài. Chẳng rõ sư người xứ nào, từ nhỏ thờ pháp sư Dự, chuyên nghiên cứu, tụng đọc kinh Hoa Nghiêm, thời gian đã lâu mà chẳng tỏ ngộ về diệu nghĩa. Mới giữ gìn thân tâm thanh tịnh, tạo một cái hộp bằng gỗ thơm để đựng kinh, cung kính đội lên đầu mà hành đạo. Trải qua ba năm, bỗng năm mộng thấy Bồ tát Phổ Hiền chỉ dạy, trao truyền diệu chỉ huyền vi, nhân đấy mà đọc tụng thông rõ khác nào soi mặt nơi gương sáng.

- Số câu: “Thường ngậm Xá-lợi”: Tức trường hợp của Phàn Huyền

Trí. Trí người đất An Định, tuổi nhỏ đã dốc tâm tu học nơi phía nam kinh thành, theo hầu Hòa thượng Đỗ Thuận (557-640). Hòa thượng bảo chuyên tâm trì tụng kinh Hoa Nghiêm, nên dựa nơi kinh ấy tu tập hạnh Phổ Hiền. Mỗi khi tụng kinh, trong miệng thường có Xá-lợi, trước sau gồm tới mấy trăm hạt.

- Sớ câu: “Lại được gặp thần tăng”: Là trường hợp của Luật sư Uyển. Sư là tăng sĩ của chùa Diên Hưng đất kinh Triệu. Vào đầu năm Trinh quán (627 TL) đi ngang qua vùng Bá Kiêu, lúc này trời đã sập tối, có phòng xá nơi quán trọ, nhân tiện vào xin tá túc qua đêm. Lát sau, có một vị Tăng khác lạ, y phục rách rưới, cũ kỹ cũng ghé vào quán, chủ nhân dành cho phòng riêng để nghỉ. Vị tăng ấy bèn gọi bảo mang đến rượu nồng, thịt ngon, rồi ăn uống thỏa thích. Luật sư Uyển vốn giữ giới thanh tịnh, nên thấy cảnh ăn uống kia liền cho là ô uế. Vị Tăng nọ ăn xong bèn dùng nước nóng súc miệng, đóng cửa phòng và tụng kinh Hoa Nghiêm. Chỉ trong chốc lát là xong một cuốn. Luật sư Uyển bèn nép mình im tiếng, trong lòng có ý hổ thẹn, nghiêng tai lắng nghe âm Thánh vi diệu kia. Chưa đến canh năm mà đã tụng xong sáu pho kinh. Thân tâm Uyển tự hối hận, trách cứ, nên nước mắt rơi lã chã, mới xin vào phòng lễ bái, sám hối, nhân đấy rồi từ biệt, chẳng hỏi về tên họ, cũng không rõ trú xứ là đâu.

- Sớ câu: “Từ dưới đất vọt lên, hiện rõ thân sắc vàng ánh”: Là nói về pháp sư Tuệ Hựu. pháp sư là Tăng sĩ chùa Sùng Phước ở kinh đô, giới hạnh nghiêm túc, tinh tấn, vốn theo hầu đại sư Trí Nghiễm (62-668), chuyên trì tụng kinh Hoa Nghiêm. Vào những lúc đêm khuya cảnh vắng, sư đốt hương rồi chí tâm tụng một Phẩm Xuất Hiện. Lát sau, bỗng thấy hườn mười vị Bồ tát từ dưới đất vọt lên, hiện rõ thân sắc vàng ánh, chư vị đều phóng hào quang, an tọa nơi tòa hao sen, chấp tay, chánh niệm, lắng nghe tụng phẩm kinh ấy, tụng xong thì chư vị liền biến mất.

- Sớ câu: “Lên cõi trời ngăn chặn trận chiến của A-tu-la”: Tức là trường hợp của pháp sư Bát-nhã Di Già, từng là Sa-di ở nước Vu Điền. Sư giới hạnh gồm đủ, luôn dốc tâm trì tụng kinh Hoa Nghiêm. Hôm ấy, bỗng nhiên có một người tìm đến, chấp tay thưa bày rõ: “Chư thiên sai đệ tử phụng thỉnh pháp sư”. Xin pháp sư nhắm mắt. Liền đến cõi Trời. Thiên vương quỳ mọp, thưa: “Chư thiên hiện nay đang đánh nhau với A-tu-la, luôn bị thất bại. Vậy xin pháp sư tụng kinh Hoa Nghiêm hy vọng được diệu lực của pháp bảo gia hộ”. Di Già theo như lời thỉnh cầu, cỡi xe báu lớn của Trời, tay cầm cờ phướn của Trời, tâm niệm kinh Hoa

Nghiêm, cùng với chúng chư thiên dũng mãnh đối địch. A-tu-la trông thấy, hốt nhiên rối loạn, tan rã. Trong chốc lát, pháp sư được chư thiên đưa tiễn trở về, thân được xông ướp hương trời, luôn thơm đến trọn đời không dứt.

- Sở câu: “Hành quán thì chứng nhập pháp vô sanh, kệ tán bày rõ nơi hư không”: Là nói về Hòa thượng Giải Thoát, thuộc chi tiết thứ năm: Hành quán. Đại sư họ Hình, người huyện Ngũ Đài, đất Đại Châu, bảy tuổi xuất gia, chí nguyện cao rộng. Lúc đầu theo học nơi thiền sư Tuệ Siêu, ở hang Bảo Phúc, núi Giới, dốc cầu pháp định xả. Tuệ Siêu có nhãn quang khác thường, biết đây là một bậc hơn người, nên luôn khen ngợi trước đại chúng. Về sau, đại sư Giải Thoát vào núi Ngũ Đài, ở phía tây nam chùa Phật Quang, xây dựng tinh xá, đọc kinh Hoa Nghiêm, lại dựa vào kinh này, tạo ra pháp quán về hào quang Phật. Hay đến ngọn núi chính giữa, đông nam là vườn hoa, bắc là ngôi chùa cổ Đại Phu, cầu sự linh ứng của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, đích thân được vâng theo lời chỉ dạy. Bồ tát bảo đại sư: “Ông nay khỏi phải đích thân lễ bái nơi ta, chỉ tự mình sám hối, dốc cầu, ắt sẽ đại ngộ”. Sau đấy, luôn tự cầu, nên chứng ngộ pháp vô sanh, lại được sự an vui nơi pháp. Bèn thở than, cho đây chỉ mới là điều thiện riêng mình, suy nghĩ muốn tế độ rộng khắp. Thành tâm cầu xin bậc đại giác chứng giám cho tấm lòng của mình. Cảm ứng thành tựu, chư Phật hiện thân nói kệ:

*“Pháp chư Phật thâm diệu, vắng lặng
Muôn kiếp tu tập nay mới được
Như lãnh hội trọn pháp nhãn này
Hết thấy chư Phật đều tùy hỷ.”*

Đại sư Giải Thoát bèn hướng lên không trung hỏi: “pháp vốn vắng lặng, có thể thuyết giảng để giáo hóa mọi người được chăng?” Chư Phật liền Ấn hình, chỉ còn âm thanh, lên tiếng bảo:

*“Trí phương tiện là đèn
Soi thấy cảnh giới tâm
Muốn thấu pháp chân thật
Tất cả “không chốn thấy”.*

Đại sư lại từng được quan đô đốc ở châu ấy cung thỉnh giảng truyền giới pháp, công việc hoàn tất, quan đô đốc cùng đám thuộc hạ đưa tiễn đại sư đến phía đông thành. Lúc này trời đã tối, sư suy nghĩ muốn đốt hương, bèn nghe nơi không trung, bên trên thành, có tiếng nói:

*“Chấp tay dùng làm hoa
Thân là vật cúng dường*

*Tâm thiện: Hương chân thật
Tán thán: Khói hương tỏa.
Chư Phật nghe hương này
Theo tiếng cầu cứu độ
Chư vị luôn tinh tấn
Trọn chẳng hề nghi ngờ”.*

Do đấy, nên viết là “kệ tán bày rõ nơi không trung”. Phần còn lại được ghi chép đầy đủ như nơi truyện.

Tuy nhiên, hoặc đây là sự việc hóa thân của bậc đại Thánh, khó có thể cứu xét tường tận. Công đức rộng lớn, sự hóa độ mênh mông thật chưa từng có.

- Sở câu: “thần biển lắng nghe, mà mưa xuống đúng lúc nước thật tràn trề sung mãn”: Là nói về trường hợp Tăng sĩ Đạo Anh. Sư họ Trần, người đất Bồ Châu, 22 tuổi được cha mẹ cho lập gia đình, năm năm sống chung, nhưng thể không tiếp xúc với vợ. Sau ở chỗ của pháp sư Cự nơi Tinh châu, được nghe giảng kinh Hoa Nghiêm, liền xuống tóc vào chùa Bách Thê núi Thái Hàng, tu tập pháp chỉ quán. Từng gặp cảnh nắng hạn kéo dài, nên giảng kinh Hoa Nghiêm để cầu được trận mưa đúng lúc. Có hai lão ông, mỗi người đều có đồng tử theo hầu, luôn đến chỗ giảng kinh của sư. Đạo Anh cho là lạ, nhân đấy hỏi duyên cớ. Hai ông lão đáp: “Đệ tử đều là thần biển, rất kính quý kinh này, nên cùng đến để được lãnh hội”. Đạo Anh bảo: “Nay vì hàng tín thí giảng kinh để xin một trận mưa nhỏ”. thần biển liền lệnh cho hai đồng tử, hai vị này bèn theo lối trống nơi giữa cửa sổ đi ra ngoài trong chốt lát thì mưa đổ xuống, nước tràn trề, xa gần đều được nhờ. Hai ông già bái tạ tức thì biến mất. Do vậy nên viết như trên.

- Sở câu: “Thiên đồng nghênh đón mà nước lớn dâng tràn”: Tức trường hợp của Tăng sĩ Linh Cán, đời Tùy (581-618). Sư họ Lý, người đất Địch Đạo, theo pháp sư Diễn xuất gia học đạo, mới mười tám tuổi đã có thể thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm, trụ trì chùa Hưng Thiện, là Sa môn giữ phần chứng nghĩa trong đạo tràng dịch kinh. Về sau mang bệnh mà qua đời, vài ngày thì sống lại, nói: “đã đến cõi trời Đâu Xuất, thấy hai pháp sư Hưu và Viễn đều an tọa nơi đài sen, hào quang tỏa rạng, khác thường. Hai vị nói với Cán: “Hãy giữ lời ta báo lại cho các đệ tử, sau này đều được sanh ở đây”. Linh Cán với chí nguyện thọ trì kinh Hoa Nghiêm, thường dựa nơi kinh để tạo ra pháp quán Hoa Nghiêm cùng pháp quán Phật Di Lặc ở cõi trời Đâu Xuất. Đến lúc bị bệnh mới chính mắt được thấy cảnh giới ấy. Sa môn đồng chân hỏi Cán về chỗ

được thấy, Cán đáp: “Vừa thấy một đồng tử mặc áo xanh, dẫn tới thiên cung Đâu Khiên, được nghe nhạc trời... Nói rồi thì tắt thở, trong chốc lát sống lại. Đồng Chân hỏi thấy đọc những gì nữa, cán đáp: “Thấy nước lớn mênh mông, tràn ngập có đóa hoa như bánh xe, nên an tọa trên ấy. Sở nguyện như vậy là đầy đủ”. Nói xong thì mất.

- Sở câu: Về thuyết giảng thì tiếng Hoa tiếng phạm thông hợp: Là nói đến chi tiết thứ sáu: Thuyết Giảng. Đây là trường hợp của đại sư Cầu Na Bạt Đà La (394-468) đời Lưu Tống (420-479), đời đường dịch là Công đức Hiền, đại sư người vùng Trung Ấn độ, buổi đầu học về Ngũ minh và các bộ Luận, không gì là không thấu đạt. Về sau, sùng mộ Phật pháp, đi sâu vào việc nghiên cứu ba Tạng kinh điển, tiến đến việc học giáo pháp Đại thừa. Vị thầy truyền dạy thử khiến tìm chọn lấy các kinh nơi hộp đựng, liền lấy được kinh Hoa Nghiêm. Đại sư rất vui mừng, nhân đó được thầy giảng giải. Năm thứ mười hai, niên hiệu Nguyên Gia (435TL), đại sư Cầu Na Bạt Đà La đến Quảng Châu, quan thứ sử là Xa Lăng tâu lên vua. Vua Thái Tổ sai sứ tiếp đón. Các vương hầu như Nam Tiểu Vương nghĩa tuyên, v.v... đều kính phục đại sư, tổ chức tập hợp các Sa môn có học thức hơn bảy trăm người, Nam Tiểu Vương muốn thỉnh đại sư giảng kinh Hoa Nghiêm. Do ngôn ngữ tiếng Hoa của sư chưa được thông thạo, nên trong lòng có ý thẹn, buồn. Tức thì sớm tối lễ sám, lòng thành xin Bồ tát Quan Âm thể hiện sự linh ứng sâu xa. Bèn nằm mộng, thấy có người cầm kiếm, giữ lấy một đầu người, đi tới trước mặt nói: “Ông vì sao mà ưu sầu như thế?” Bấy giờ, đại sư mới nêu bày hết sự việc kể trên. Người ấy tức thì đâm kiếm vào cổ sư, dứt lấy đầu sư rồi đặt cái đầu mới vào, bảo xoay qua xoay lại xem có bị đau chẳng. Sư đáp là không đau. Hốt nhiên tỉnh giấc, liền thông tỏ đầy đủ về ngôn ngữ tiếng Hoa, nên thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm đến mấy mươi lượt.

- Sở câu: “Trời người cùng tuân theo”: Là trường hợp của đại sư Lạc Na Ma Đề (6?) vào đời Bắc Ngụy (386-534). Đại sư cũng là người vùng trung Ấn độ, học rộng nghe nhiều, đọc tụng thông suốt hàng ức câu kệ nơi kinh, lại càng thấu đạt về Thiền học. Vào năm Chánh Thủy thứ năm (508 tl) đời vua Tuyên Vũ đế nhà Bắc Ngụy, đại sư tới Lạc Dương dịch kinh Luận như Luận Thập địa, v.v... gồm hai mươi bốn quyển, văn từ ý nghĩa đều thông hợp, chứng tỏ một trí tuệ hơn người, tài sử dụng âm vận tiếng Hoa đạt tới chỗ thuần nhã tuyệt diệu. Vua thường thỉnh giảng về kinh Hoa Nghiêm, diệu nghĩa được nêu bày lưu loát. Một hôm, đại sư an tọa nơi tòa cao, bỗng đứng thấy có người cầm Hốt (vật làm bằng tre hay ngà voi, để ghi sự việc nhằm tâu lên vua) ghi tên họ, hình dáng

như vị đại quan, thưa: “Thiên đế khiến đến cung thỉnh pháp sư giảng kinh Hoa Nghiêm”... Nên viết là “Người, Trời cùng tuân theo”

- Sở câu: “Nước lớn mênh mông mà chận ngay dòng chảy xiết”: Tức trường hợp của đại Sư pháp Thuận (557-640). Đại sư họ Đỗ, người đất đỗ Lăng xứ kinh Triệu. Tiết tháo, hạnh nguyện vốn xuất chúng, học nơi pháp sư Vô Thường, sự nghiệp cả đời là tu học về kinh Hoa Nghiêm, luôn ở nơi núi. Ngày nọ, muốn dọn đất về trồng hoa Quỳnh, đất có quá nhiều sâu, kiến, đại sư bèn xem xét, khoanh định một vùng đất, rào lại, tức thì đám sâu kiến đều tự dờn hết ra bên ngoài. Đại sư tận lực cuộc trồng, một con vật nhỏ cũng chẳng bị tổn hại.

Có người ở Huyện Tam Nguyên, từ khi sanh ra đã bị câm điếc. Đại sư cho gọi đến, nói chuyện, người ấy liền ứng khẩu đáp lại, tất câm điếc kia hết ngay. Nhân đi tới Nam sơn, vừa gặp lúc sông Hoàng cừ nước dâng mênh mông chảy xiết, đại sư đưa tay ngăn lại, dòng chảy liền bị cắt đứt, nên đại sư thông thả đi bộ qua sông. Vào những ngày cuối đời, khắp các nơi, những người từng có duyên gặp gỡ, gần gũi với đại sư, tấp nập về thăm, đại sư ân cần trò chuyện, tiếng nói và dung mạo không chút biến đổi, nói xong thì viên tịch. An táng nơi Phàn xuyên, Bắc nguyên tháp hiện nay vẫn còn nguyên. Nơi chùa Nam Hoa Nghiêm ở Trường An, còn lưu nhiều sự tích của đại sư. Truyền kể cho rằng đại sư là hóa thân của Bồ tát Văn Thù.

- Sở câu: “Ánh sáng thần diệu đi vào nơi nhà, đèn”: Là Trường hợp của hòa thượng pháp Tạng, tự Hiền Thủ (643-712). Đại sư họ Khang vốn người nước Khang cư. Buổi đầu bà mẹ nằm mộng thấy ánh sáng kỳ lạ mà mang thai đại sư, là ánh sáng lần thứ nhất. Từ tuổi trẻ, chí nguyện của đại sư đã khác thường. Năm mười bảy tuổi, từ giả người thân, cầu pháp nơi núi Thái Bạch. Sau đấy, bà mẹ bị bệnh nặng không qua khỏi, đại sư phải trở về nhà để chăm sóc, phụng dưỡng mẫu thân, sự việc kéo dài cả năm, đại sư đã dốc hết sức lực để chu toàn chữ hiếu. Bấy giờ, pháp sư Trí Nghiễm (62-668) ở chùa Vân Hoa giảng kinh Hoa Nghiêm. Đại sư Hiền Thủ tìm đến chùa vào lúc giữa đêm, chợt thấy ánh sáng thần diệu ủa tới chiếu sáng cả sân trước mái hiên. Hiền Thủ than: “Sẽ có một bậc khác thường để phát huy, hoằng dương giáo pháp lớn”. Sáng ngày, được gặp pháp sư Trí Nghiễm, từ đấy, sự hết lòng kính phục, ngưỡng mộ, theo hầu để học hỏi, tu tập. Đó là lần thứ hai, ánh sáng kỳ diệu đã đi vào nhà, đèn. Lại nữa, sau này, ở nơi chùa Vân Hoa giảng kinh Hoa Nghiêm, có hào quang xuất hiện, từ trong miệng của đại sư phát ra, phút chốc kết lại thành chiếc lọng, đại chúng nghe

giảng kinh đều trông thấy, đây là lần thứ ba, ánh sáng thần diệu đã hiện bày, nên viết như trên. Các sự tích khác như trong Truyện về đại sư đã chép.

- Sở từ câu: “Chính là dùng chỗ thâm diệu của một chữ để thâm tóm ý nghĩa một cách đầy đủ”. Tiếp xuống: Là phần thứ hai (của phần biện minh về sự cảm ứng truyền khắp từ sự việc phiên dịch, giảng giải, v.v kinh Hoa Nghiêm), nêu rõ nguyên do của sự cảm ứng. Trong phần này gồm bốn câu:

Một câu nêu trên là chính thức biện giải về nguyên do. Dùng một chữ, một câu kệ thâm tóm toàn bộ diệu nghĩa không hề sót, tức đạt tới chỗ vi diệu viển mẫn tận cùng. Cho nên Bồ tát Phổ Hiền đã nói với đồng tử Thiện tài: “Trong biển pháp ấy của ta không có một chữ, không có một câu, chẳng phải là lia bỏ ngôi vị chuyển luân vương mà cầu được, chẳng phải là lia bỏ hết thảy mọi sở hữu mà cầu được”.

Giải thích: Do một là một của tất cả nên xứng hợp với chỗ duy nhất của Tánh.

- Sở từ câu: “Cho nên công năng của một bài kệ” tiếp xuống: Gồm ba câu, biện giải về công năng ấy. Cũng là sự việc của tính chất cảm ứng, thông hợp.

Câu Một: “Công năng của một bài kệ đã phá trừ cái khổ nơi địa ngục”. Sách Toàn kinh ký chép: “Có người ở đất Kinh Triệu, họ Vương, tên Minh Cán, vốn không có giới hạnh, chẳng biết tu tập theo pháp thiện, nhân gặp nạn mà chết, bị hai kẻ lạ mặt dẫn tới địa ngục. Trước cửa địa ngục. Cán trông thấy một vị Tăng, bảo mình là Bồ tát Địa Tạng, dạy cho Cán tụng bài kệ:

*“Nếu người muốn thấu đạt
Tất cả Phật ba đời
Phải nên quán như vậy:
Tâm tạo chư Như Lai”.*

Bồ tát truyền dạy kinh xong, bảo Cán: “Tụng được bài kệ này thì có thể phá trừ được cái khổ nơi địa ngục của ông”. Cán tụng bài kệ rồi đi vào bên trong, thấy Diêm vương, vương hỏi: “Người này đã có được công đức gì? Thưa: “Chỉ thọ trì được một bài kệ gồm bốn câu”, rồi đọc lại đầy đủ như trên. Vua nghe xong bèn tha tội. Lúc đang đọc bài kệ ấy thì những nơi âm thanh vang tới, bao kẻ thọ khổ đều được giải thoát. Ba ngày sau, Cán sống lại, nhớ lại việc trì tụng bài kệ kia, hướng tới chủ vị Tăng, tục kể rõ sự việc vừa qua. Xem xét lại văn của bài kệ, mới biết đó là trong kinh Hoa Nghiêm, nói về việc vô lượng Bồ tát vân tập nơi

cung trời Dạ Ma, và đấy là kệ tán của Bồ tát Giác Lâm. Bài kệ ấy, nơi kinh hiện nay (bản dịch vào Đời Đường, 80 quyển) là:

*“Nếu người muốn thấu đạt
Tất cả Phật ba đời
Nên quán tánh giới pháp
Hết thảy do tâm tạo”.*

Về đại ý thì hai bài kệ giống nhau. Ý là nhằm nêu rõ địa ngục đều do tâm tạo. Thấu rõ tâm tạo Phật, tâm tạo địa ngục, tự nó là không. Chỉ với công năng của một bài kệ đã phá trừ được nỗi khổ ở địa ngục, huống chi là một quyển, một phẩm, một bộ với diệu nghĩa nhiệm mầu!

- Sở câu: “Nước dùng rửa tay hãy còn cứu vớt được sinh linh”:

Tức nói về trường hợp vị Bà-la-môn tai dãi, là đại sư Di Già Đa La, người nước Sư Tử, đã chứng đắc quả vị A-na-hàm. Vào năm Liên Đức (664 TL), bậc xuất chúng ấy đã có mặt ở Trung Hoa. Vua Cao Tông nhà Đường hết lòng tôn kính, thỉnh ở trong hoàng cung hơn một năm, cúng dường đầy đủ. Ngày nọ, đại sư xin đi chiêm bái các Thánh tích, bèn tới núi Thanh Lương lễ kính Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, nhân đấy đi ra đến chùa Thái Nguyên ở phía tây. Lúc này đại sư gặp chư Tăng đang di chuyển kinh Hoa Nghiêm, bèn hỏi đây là kinh gì. Đáp “Là kinh Hoa Nghiêm”. Đại sư Đa La nghe xong thì dung mạo biến đổi, tỏ ra hết sức cung kính, nói:

“Không ngờ ở chốn này cũng có kinh ấy!” Rồi chấp tay, hoan hỉ tán thán hồi lâu, nói:

“Kinh Đại Phương Quảng này công đức thật khó nghĩ bàn! Bên Tây vực tương truyền, có người đọc kinh ấy, rồi dùng nước rửa tay, đổ nước xuống đất, nơi chỗ nước thấm ướt đó, các loài sâu kiến đều được xả bỏ thân mạng sâu kiến, sinh lên cõi Trời. Huống chi là thọ trì đọc tụng, xem xét, tư duy!”

- Sở câu: “Đọc tụng, tư duy, tu tập thì công đức ngang với bậc chủng trí”: Ở trên là nêu rõ về công năng của nước rửa tay. Còn ở đây là biện minh về công đức của sự đọc tụng, tư duy, tu tập sánh ngang với Phật . tức là nơi kinh Thập Địa, Bồ tát Giải Thoát Nguyệt nêu câu hỏi. Trước hết là Bồ tát Kim Cương Tạng nói:

“Này Phật Tử! Đây là sự tập hợp các pháp môn công đức mà Bồ tát phải hành hóa để đạt được Nhất Thiết Trí, Nhất Thiết Chủng Trí. Nếu các chúng sanh không vun trồng thiện căn thì chẳng thể được nghe.” Bồ tát Giải Thoát Nguyệt hỏi:

- Nghe pháp môn ấy thì đạt được phước đức ra sao?

Bồ tát Kim Cang Tạng đáp:

- Như chỗ tập hợp phước đức của Nhất Thiết Trí, nghe được pháp môn này thì phước đức cũng như vậy. Vì sao? Là vì, chẳng phải chỉ được nghe pháp môn công đức ấy, mà còn có thể tin, hiểu, thọ trì đọc tụng, hơn nữa, tinh tấn tu tập đúng như sự thuyết giảng. Do đó nên biết, cần phải được nghe chỗ tập khởi nơi pháp môn công đức của Nhất Thiết Trí ấy, thì mới có thể tin, hiểu, thọ trì tu tập, sau đấy mới đạt tới Nhất Thiết Trí”.

Giải thích: “Nghe hãy còn sánh ngang với bậc Chứng Trí, huống hồ là đọc tụng, tư duy, tu tập thì thật chẳng thể lường tính! Kinh tuy chỉ nêu lên phần nghe là nhằm làm rõ chỗ thù thắng, nên ý chung cho cả phần tư duy, tu tập.

- Sở từ câu: “Đời trước đã có may mắn như thế nào” tiếp xuống: Là phần thứ ba, nói về sự cảm kích, vui mừng của tác giả vì đã được “gặp gỡ” các sự việc kể trên. Phần này có thể nhận biết.

Các sự tích về cảm ứng, thông hợp còn lại được nghi chép đầy đủ nơi Truyện. Chỗ dẫn ra từ trước đến giờ chỉ là lược nêu một số sự việc mà thôi.

